

Cách đọc Thông báo nộp thuế (Thông báo điều chỉnh số thuế thu theo hình thức thu thông thường)

446-8501
愛知県安城市桜町18番23号

安城 太郎 様

あなたの市民税・県民税、森林環境税を
本書のとおり変更しましたので通知します。
令和 年 月 日
安城市長

お問合せ先 課税について⇒市民税課市民税係(0566)71-2214(直通)
納税について⇒安城市収納コールセンター(0566)71-2288(直通)

なお、この処分について不服がある場合は、この通知書を受け取った日の翌日から起算して3か月以内に市長に対して審査請求をすることができます。この処分の取消しを求める訴えは、前記の審査請求に係る裁決の送達を受けた日の翌日から起算して6か月以内に市を被告として(市長が被告の代表者となります。)提起することができます。

なお、処分の取消しの訴えは、前記の審査請求に対する裁決を経た後でなければ提起することができないこととされていますが、①審査請求があった日から3か月を経過しても裁決がないとき、②処分、処分の執行又は手続きの執行により生ずる著しい損害を避けるため緊急の必要があるとき、③その他裁決を経ないことにつき正当な理由があるときは、裁決を経なくても処分の取消しの訴えを提起することができます。

令和〇年度 市民税・県民税・森林環境税 普通徴収税額の変更通知書 (令和〇年度相当) (単位:円)

▼賦課期日時点氏名・住所
安城 太郎
愛知県安城市桜町18番23号

下記のとおりに変更しましたので通知いたします。
退職により

年税額	給与特徴税額	年金特徴税額	差引普通徴収税額
変更前	176,200	39,500	136,700
変更後	176,200	7,500	136,700

納期限	第1期	第2期	第3期	第4期
令和8年6月30日	令和8年8月31日	令和8年11月2日	令和9年2月1日	
変更前	0	0	0	0
変更後	0	0	16,000	16,000
充当額	0	0	0	0
納付済	0	0	0	0
差引	0	0	16,000	16,000

納期限	納付額	前納報奨金	差引納付額
令和8年4月	21,700	21,600	21,600
令和8年6月	21,600		21,600
令和8年8月	21,600		21,600
令和9年4月	22,900		22,700
令和9年6月	22,700		22,700
令和9年8月	22,700		22,700

令和〇年度 市民税・県民税・森林環境税課税明細書 (令和〇年〇月〇日現在) (令和〇年度相当) (単位:円)

▼所得金額等

▼所得控除額

▼扶養親族・特親該当区分

▼本人該当区分

▼算出税額

税額控除前所得割	市民税	県民税
103,980	69,320	
調整控除	1,500	1,000
所得割額	102,400	68,300
均等割額	3,000	1,500
森林環境税額		1,000
減免額・免除額		0
税額(住民税及び森林環境税の額)	176,200	
給与・公的年金等からの特別徴収税額	144,200	
差引普通徴収税額(本年度納めていただく額)	32,000	
控除不足額(うち還付額)	0	0

▼課税標準額

所得	控除	標準額
1,733,000		
以下余白		

▼控除合計

控除合計	金額
968,622	

▼所得金額等

所得金額等	金額
2,702,093	

▼課税標準額

所得	標準額
1,733,000	
以下余白	

▼控除合計

控除合計	金額
968,622	

▼算出税額

税額控除前所得割	市民税	県民税
103,980	69,320	
調整控除	1,500	1,000
所得割額	102,400	68,300
均等割額	3,000	1,500
森林環境税額		1,000
減免額・免除額		0
税額(住民税及び森林環境税の額)	176,200	
給与・公的年金等からの特別徴収税額	144,200	
差引普通徴収税額(本年度納めていただく額)	32,000	
控除不足額(うち還付額)	0	0

▼扶養親族・特親該当区分

控	老	特	同	老	16歳	その	同	特	他	特	未成	特	他	寡	勤
配	配	定	老	人	未満	他	障	障	障	親	年者	障	障	婦	労
															学

▼本人該当区分

控	老	特	同	老	16歳	その	同	特	他	特	未成	特	他	寡	勤
配	配	定	老	人	未満	他	障	障	障	親	年者	障	障	婦	労
															学

▼算出税額

税額控除前所得割	市民税	県民税
103,980	69,320	
調整控除	1,500	1,000
所得割額	102,400	68,300
均等割額	3,000	1,500
森林環境税額		1,000
減免額・免除額		0
税額(住民税及び森林環境税の額)	176,200	
給与・公的年金等からの特別徴収税額	144,200	
差引普通徴収税額(本年度納めていただく額)	32,000	
控除不足額(うち還付額)	0	0

▼所得金額等

所得金額等	金額
2,702,093	

▼所得控除額

所得	控除	標準額
1,733,000		
以下余白		

▼控除合計

控除合計	金額
968,622	

▼算出税額

税額控除前所得割	市民税	県民税
103,980	69,320	
調整控除	1,500	1,000
所得割額	102,400	68,300
均等割額	3,000	1,500
森林環境税額		1,000
減免額・免除額		0
税額(住民税及び森林環境税の額)	176,200	
給与・公的年金等からの特別徴収税額	144,200	
差引普通徴収税額(本年度納めていただく額)	32,000	
控除不足額(うち還付額)	0	0

❶ Có ghi rõ năm có sự thay đổi về nội dung tính thuế. Đối với các năm không phải là năm mới nhất, cũng có ghi kèm thêm 「tương đương với năm Reiwa 〇」
※Đối với các năm từ năm Reiwa 5 trở về trước, thì không bao gồm thuế môi trường rừng.

❷ Có ghi rõ lý do của việc thay đổi nội dung tính thuế lần này.

❸ Nếu có ghi thông tin tài khoản, thì sẽ được rút từ tài khoản đó. Nếu không có ghi thông tin tài khoản, hãy sử dụng phiếu nộp tiền được gửi kèm chung để nộp thuế.

❹ Có ghi số tiền trước khi thay đổi và sau khi thay đổi đối với từng phương thức thu thuế. Số tiền thuế năm: là tổng số thuế phải nộp trong một năm tương ứng với năm đó. Thuế thu theo hình thức khấu trừ qua lương: là số thuế được trích trực tiếp từ tiền lương. Do đó, không gửi kèm phiếu nộp tiền.

Thuế thu theo hình thức khấu trừ từ lương hưu: là số tiền thuế được khấu trừ từ tiền lương hưu mà quý vị nhận. Vì vậy, không gửi kèm theo phiếu nộp tiền. Thuế thu theo hình thức thông thường bị khấu trừ sau khi điều chỉnh: là số thuế phải nộp thông qua phiếu nộp tiền hoặc trích từ tài khoản ngân hàng. Tuy nhiên, nếu có các khoản như bù trừ, thì số thuế thực tế phải nộp có thể khác.

❺ Đối với những người có thuế thu theo hình thức thông thường bị khấu trừ sau khi điều chỉnh, trên thông báo có ghi rõ số tiền phải nộp và thời hạn nộp của từng kỳ. Ngoài ra, đối với số tiền nộp của từng kỳ, cũng ghi rõ số tiền trước và sau khi thay đổi. Đối với trường hợp không có thông tin trước khi thay đổi, trên thông báo có ghi là 「Mới」
Đối với trường hợp có khoản bù trừ v.v., thì số thuế phải nộp là số tiền sau khi đã trừ các khoản bù trừ, và là số tiền này được ghi tại mục 「Sau khi khấu trừ」

❻ Đối với trường hợp có thuế thu theo hình thức khấu trừ đặc biệt từ lương hưu, thông báo ghi rõ số thuế được trích từ tiền lương hưu và tháng thu.

❷ Có ghi thông tin về người phụ thuộc, có khuyết tật hay không, số lượng người.

❸ Có ghi các loại khấu trừ thuế và số tiền khấu trừ tương ứng theo từng loại (như khấu trừ thuế đối với khoản đóng góp, khấu trừ thuế đặc biệt đối với khoản vay mua nhà, v.v.).

❹ Số thuế được thu theo hình thức khấu trừ đặc biệt từ tiền lương và các khoản lương hưu công cộng: Là tổng số thuế thu theo hình thức khấu trừ qua lương và khấu trừ từ lương hưu được ghi tại mục ❹. Thuế thu theo hình thức thông thường bị khấu trừ sau khi điều chỉnh: Thuế thu theo hình thức thông thường bị khấu trừ sau khi điều chỉnh ghi tại mục ❹ (Đối với những người có khoản bù trừ, số thuế thực tế phải nộp là số tiền sau khi đã khấu trừ, hãy xác nhận số tiền này tại mục ❺).